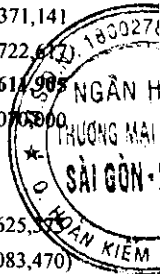


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	801,332,712,880	540,822,500,029
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	3,322,399,507,884	1,981,051,619,577
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	29,382,024,474,336	30,236,333,422,001
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		24,732,072,474,336	17,600,305,422,001
2 Cho vay các TCTD khác	132		4,649,952,000,000	12,636,028,000,000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	18,611,374,005	-
VI Cho vay khách hàng	160		102,989,059,031,480	75,308,499,432,976
1 Cho vay khách hàng	161	19	104,192,659,501,386	76,496,120,149,443
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(1,203,600,469,906)	(1,187,620,716,467)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	13,664,524,970,850	18,655,008,569,730
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		5,794,805,613,458	8,101,621,921,206
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		8,043,327,271,781	10,562,229,371,141
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(173,607,914,389)	(8,842,722,612)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	22	455,186,840,114	497,595,611,985
1 Đầu tư vào công ty con	211		167,710,070,000	167,710,070,000
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		326,590,625,375	385,427,625,375
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(39,113,855,261)	(55,542,083,470)
IX Tài sản cố định	220		4,100,936,438,667	4,144,916,076,241
1 Tài sản cố định hữu hình	221	23	380,550,965,364	401,875,158,413
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		762,269,103,944	706,580,542,517
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(381,718,138,580)	(304,705,384,104)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	24	3,720,385,473,303	3,743,040,917,828
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,834,031,036,180	3,855,676,881,146
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(113,645,562,877)	(112,635,963,318)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	25	14,331,954,264,332	11,660,338,935,914
1 Các khoản phải thu	251		1,429,774,652,130	2,143,489,196,575
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		7,164,402,851,731	5,674,985,695,767
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		5,739,142,473,211	4,031,124,881,458
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(1,365,712,740)	(189,260,837,886)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		169,066,029,614,548	143,024,566,168,373



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	26	761,158,416,675	2,119,144,618,490
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		28,357,377,628,211	20,685,380,967,956
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	27	21,506,419,809,004	12,155,602,567,956
2 Vay các TCTD khác	322		6,850,957,819,207	8,529,778,400,000
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	123,263,545,101,280	90,879,258,823,425
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	18	-	6,271,815,107
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	-	476,390,065,077
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		3,860,000,000,000	16,909,574,923,018
VII Các khoản Nợ khác	370		2,355,489,699,694	1,640,758,750,626
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,730,204,143,853	1,351,130,182,721
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	323,842,812
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	30	625,285,555,841	231,426,725,093
4 Dự phòng rủi ro khác	379	30	-	57,878,000,000
Tổng Nợ phải trả	400		158,597,570,845,860	132,716,779,963,699
VIII Vốn và các quỹ	500	31	10,468,458,768,688	10,307,786,204,674
I Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	101,715,710,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		585,767,101,301	602,160,967,601
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		920,440,058,987	743,373,628,673
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	31	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		169,066,029,614,548	143,024,566,168,373
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	40	15,913,684,617,187	8,338,670,362,999
1 Bảo lãnh vay vốn	911		187,506,000,000	486,276,000,000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		4,761,609,286,531	1,774,825,603,042
3 Bảo lãnh khác	913		10,964,569,330,656	6,077,568,669,957

Lập biểu

Kế Toán Trưởng *[Chữ ký]*



Hà Nội, Ngày tháng năm 2015

Tổng Giám Đốc *[Chữ ký]*

Nguyễn Văn Lê

Nguyễn Thị Hạnh Hoa



SHB
Solid partner, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý IV năm 2014
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
				Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	32	3,002,132,185,446	2,450,378,316,268	10,431,016,784,373	9,372,429,724,324
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	33	1,998,529,428,425	1,788,307,827,283	7,568,634,916,727	7,059,590,884,208
I	Thu nhập lãi thuần	03		1,003,602,757,021	662,070,488,985	2,862,381,867,646	2,312,838,840,116
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		91,052,006,614	49,141,657,003	301,983,696,517	183,745,307,226
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		20,681,704,602	40,010,534,764	88,930,894,365	77,122,863,279
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	34	70,370,302,012	9,131,122,239	213,052,802,152	106,622,443,947
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	35	18,695,171,087	(66,918,123,889)	65,558,787,798	63,399,828,018
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	(498,560,000)	(4,744,400,000)	(6,709,976,820)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		(743,794,962)	(6,816,442,737)	20,144,048,881	(16,198,056,217)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		3,697,225,512	8,271,548,133	68,015,378,561	28,150,847,882
6	Chi phí hoạt động khác	11		5,047,225,593	2,609,838,359	12,794,768,860	9,464,812,695
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		(1,350,000,081)	5,661,709,774	55,220,609,701	18,686,035,187
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	36	-	2,576,405,600	3,957,453,714	4,578,902,738
VIII	Chi phí hoạt động	14	37	513,755,924,540	401,417,785,824	1,577,889,545,380	1,609,059,575,207
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		576,818,510,537	203,788,814,148	1,637,682,624,512	874,158,441,762
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16		281,663,588,604	(68,517,035,295)	638,352,798,125	(128,455,514,590)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		295,154,921,933	272,305,849,443	999,329,826,387	1,002,613,956,352
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		58,999,087,246	66,544,511,898	200,265,000,038	245,212,290,874
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		58,999,087,246	66,544,511,898	200,265,000,038	245,212,290,874
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		236,155,834,687	205,761,337,545	799,064,826,349	757,401,665,478
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-	-	-	-

Kế toán Trưởng *Nguyễn Thị Hạnh Hoa*

 tháng năm 2015
 Giám đốc *Nguyễn Văn Lê*

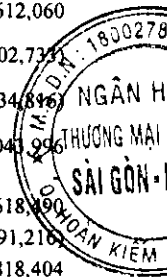
Lập biểu
Nguyễn Thị Hạnh Hoa

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	8,815,205,882,192	7,810,249,671,194
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(7,195,895,626,457)	(7,667,003,274,578)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	213,053,374,879	118,812,453,552
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	178,547,347,422	44,618,248,512
5	Thu nhập khác	05	(158,567,698,162)	37,036,296,786
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	5,736,899,499	8,131,462,490
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(1,461,550,962,745)	(1,493,646,985,666)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(122,454,933,223)	(159,115,313,500)
09	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	274,074,283,405	(1,300,917,441,210)
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	11,938,587,296,733	5,017,380,418,618
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	4,775,072,257,982	(6,067,076,151,324)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(18,611,374,005)	5,846,612,060
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(27,897,193,444,731)	(19,629,790,202,734)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(513,838,624,240)	(163,267,634,816)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(564,814,847,947)	7,455,041,996
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(1,357,986,201,815)	2,119,144,618,490
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	7,671,996,660,255	(1,091,870,191,216)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	32,384,286,277,855	13,199,392,818,404
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	(13,049,574,923,018)	12,539,186,387,964
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	(476,390,065,077)	91,144,640,920
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(6,271,815,107)	6,271,815,107
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(354,509,549,710)	197,456,725,706
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
24	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	12,804,825,930,580	4,930,357,459,966
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(103,089,405,631)	(457,576,327,632)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	1,706,955,600	1,856,541,213
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(15,856,025,338)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	2,651,049,830	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	55,382,000,000	6,821,338,658
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	3,957,453,714	4,578,902,738
34	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(55,247,971,825)	(444,319,545,023)



III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(63,441,484,489)	(1,065,758,545)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(63,441,484,489)	(1,065,758,545)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	12,686,136,474,266	4,484,972,156,398
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	16,150,782,869,704	11,665,810,713,306
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	28,836,919,343,970	16,150,782,869,704

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hạnh Hoa




Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho Quý IV năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ IV NĂM 2014

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2014 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu mươi lăm tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2014, Ngân hàng có 4.829 nhân viên (Đầu năm 2014: 4.369 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực. Áp dụng Điều 8, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, trong vòng 15 ngày đầu tiên của quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính riêng quý III. Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này là kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số dư nợ tài thời điểm cuối quý I theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt

động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia và Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia và Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Tin dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Đơn vị : VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
1. Doanh thu trực tiếp	2,346,704,721,646	450,798,659,974	212,455,931,683	155,697,956,229	3,165,657,269,532
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>					
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>					
1. Tài sản bộ phận	113,019,953,761,666	16,901,602,912,343	30,005,324,379,576	99,179,750,000	160,026,060,803,585
2. Tài sản phân bổ	3,828,181,713,359	21,715,779,573	3,316,309,766,273	1,873,761,551,758	9,039,968,810,963
Tổng tài sản	116,848,135,475,025	16,923,318,691,916	33,321,634,145,849	1,972,941,301,758	169,066,029,614,548
1. Nợ phải trả bộ phận	(791,886,889,768)	-	(156,932,657,058,087)	(261,630,372,125)	(157,986,174,319,980)
2. Nợ phân bổ	(258,909,853,444)	(1,468,694,468)	(224,290,626,687)	(126,727,351,281)	(611,396,525,880)
Tổng công nợ	(1,050,796,743,212)	(1,468,694,468)	(157,156,947,684,774)	(388,357,723,406)	(158,597,570,845,860)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Đơn vị: VNĐ			Tổng cộng
	Trong nước			
	CN Nước ngoài	Miền Bắc	Miền Trung	
Thu nhập lãi thuần	35,162,398,305	540,491,070,886	189,715,638,153	1,003,602,757,021
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1,337,118,066	65,374,564,430	(443,526,353)	70,370,302,012
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	550,944,179	14,816,918,795	104,617,433	18,695,171,087
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(743,794,962)	-	(743,794,962)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(6,527,801)	(1,282,117,144)	(140,440,350)	(1,350,000,081)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-
Chi phí hoạt động	(13,744,611,813)	(292,333,772,729)	(80,883,227,139)	(513,755,924,540)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23,299,320,936	326,322,869,276	108,353,061,744	576,818,510,537
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	7,135,251,678	(204,641,856,862)	(47,129,714,992)	(281,663,588,604)
Tổng lợi nhuận trước thuế	30,434,572,614	121,681,012,414	61,223,346,752	295,154,921,933

16. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	471,075,246,207	310,687,404,000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	273,118,521,673	224,492,063,029
Kim loại quý, đá quý	57,138,945,000	5,643,033,000
	801,332,712,880	540,822,500,029

17. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3,322,399,507,884	1,981,051,619,577
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	3,322,399,507,884	1,981,051,619,577

18. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,563,187,123,206	1,448,108,774,138
- Bằng VND	3,532,272,126,502	815,720,084,633
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,030,914,996,704	632,388,689,505
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	19,168,885,351,130	16,152,196,647,863
- Bằng VND	19,155,137,064,530	14,401,511,647,863
- Bằng ngoại tệ, vàng	13,748,286,600	1,750,685,000,000
Cho vay	4,649,952,000,000	12,636,028,000,000
- Bằng VND	4,395,000,000,000	7,945,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	254,952,000,000	4,691,028,000,000
	29,382,024,474,336	30,236,333,422,001

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4,494,129,747,592	18,611,374,005	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,606,884,862,592	5,160,085,000	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,887,244,885,000	13,451,289,005	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4,001,790,424,255		6,271,815,107
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,079,753,638,950		471,934,831.00
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	922,036,785,305		5,799,880,276

20. Cho vay khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	103,447,286,619,289	75,221,408,005,307
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	8,346,656,000	7,213,156,000
Cho thuê tài chính	-	
Các khoản trả thay khách hàng	87,941,666,890	19,581,969,200
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	649,084,559,207	19,332,939,529
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	1,228,584,079,407
	104,192,659,501,386	76,496,120,149,443

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	100,105,625,998,163	69,811,299,055,641
Nợ cần chú ý	1,979,359,319,058	2,352,445,687,051
Nợ dưới tiêu chuẩn	262,752,770,449	144,391,408,890
Nợ nghi ngờ	356,025,087,126	434,849,602,395
Nợ có khả năng mất vốn	1,488,896,326,589	2,524,550,316,059
Các khoản nợ chờ xử lý - Vinashin	-	1,228,584,079,407
	104,192,659,501,386	76,496,120,149,443

Tỷ lệ nợ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tỷ lệ nợ quá hạn	3.92%	7.13%
Tỷ lệ nợ xấu	2.02%	4.06%

20.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

bon	31/12/2014		31/12/2013	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Công ty Nhà nước	3,304,855	3.17	3,092,034	4.04
Công ty TNHH Nhà nước	5,812,735	5.58	6,880,580	8.99
Công ty TNHH khác	23,199,263	22.27	15,545,992	20.32
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4,153,681	3.99	4,708,526	6.16
Công ty cổ phần khác	48,407,729	46.46	25,395,503	33.20
Công ty hợp danh	5,113	0.00	641	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	1,374,026	1.32	1,044,199	1.37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	52,077	0.05	102,672	0.13
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	61,581	0.06	129,239	0.17
Hộ kinh doanh, cá nhân	16,732,409	16.06	17,745,499	23.20
Thành phần kinh tế khác	1,089,191	1.05	622,651	0.81
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	0	0.00	0	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	0	0.00	0	0.00
Dư nợ chờ xử lý	0	0.00	1,228,584	1.61
	104,192,660	100.00	76,496,120	100.00

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2014		31/12/2013	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy	23,389,935	22.45	16,523,844	21.60
Khai khoáng	5,080,038	4.88	5,061,999	6.62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,600,473	14.01	12,568,304	16.43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	2,607,515	2.50	2,630,550	3.44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27,609	0.03	19,045	0.02
Xây dựng	15,289,800	14.67	7,134,663	9.33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,453,556	15.79	11,718,907	15.32
Vận tải kho bãi	3,280,482	3.15	3,864,980	5.05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,838,153	1.76	2,101,590	2.75
Thông tin và truyền thông	93,836	0.09	80,742	0.11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,095,445	1.05	647,902	0.85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,952,334	7.63	3,500,575	4.58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	40,624	0.04	52,355	0.07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,031,934	0.99	42,081	0.06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh	3,980	0.00	-	0.00
Giáo dục và đào tạo	31,086	0.03	51,268	0.07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	91,504	0.09	93,586	0.12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45,372	0.04	30,490	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	11,218,922	10.77	9,121,126	11.92
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20,062	0.02	23,527	0.03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00	-	0.00
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và	-	0.00	-	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán	-	0.00	-	0.00
Dư nợ chờ xử lý	-	0.00	1,228,584	1.61
Tổng dư nợ	104,192,660	100.00	76,496,120	100.00

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<i>Kỳ này</i>		
Số dư đầu kỳ	476,303,411,330	711,317,305,137
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	172,789,760,727	(156,810,007,288)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	649,093,172,057	554,507,297,849
<i>Kỳ trước</i>		
Số dư đầu kỳ	367,415,267,224	907,419,723,637
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	108,888,144,106	(196,102,418,499)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	476,303,411,330	711,317,305,137

22. Chứng khoán đầu tư
22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>5,746,692,744,141</i>	<i>8,053,509,051,889</i>
Chứng khoán Chính phủ	2,135,033,516,019	4,092,467,004,592
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	54,908,943,414	58,753,713,984
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,556,750,284,708	3,902,288,333,313
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>48,112,869,317</i>	<i>48,112,869,317</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,424,079,317
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(6,920,969,117)</i>	<i>(8,842,722,617)</i>
	<u>5,787,884,644,341</u>	<u>8,092,779,198,589</u>

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	2,806,642,703,037	4,213,522,288,822
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	3,656,980,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	5,236,684,568,744	2,691,727,082,319
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(166,686,945,272)	-
	<u>7,876,640,326,509</u>	<u>10,562,229,371,141</u>

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	167,710,070,000	167,710,070,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	326,590,625,375	385,427,625,375
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(39,113,855,261)	(55,542,083,470)
	455,186,840,114	497,595,611,905

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	192,365	264,995	145,454	81,838	21,929	706,581
Số tăng trong kỳ	12,674	22,395	23,933	5,799	4,263	69,063
- Mua trong kỳ	12,674	22,395	23,933	5,799	4,263	69,063
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	2,638	4,495	1,493	2,925	1,823	13,375
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	74	1,247	727	1,072	868	3,989
- Giảm khác	2,564	3,248	765	1,854	954	9,386
Số dư cuối kỳ	202,401	282,894	167,894	84,711	24,369	762,269
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38,610	130,939	67,564	52,888	14,704	304,705
Số tăng trong kỳ	8,648	37,203	22,553	13,526	9,337	91,267
- Khấu hao trong kỳ	8,648	37,203	22,553	13,526	9,337	91,267
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	347	3,042	5,842	2,633	2,392	14,255
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	347	3,042	5,842	2,633	2,392	14,255
Số dư cuối kỳ	46,911	165,101	84,276	63,781	21,649	381,718
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	153,755	134,056	77,890	28,950	7,225	401,876
Tại ngày cuối kỳ	155,490	117,793	83,618	20,930	2,720	380,551

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	194,729	191,844	146,324	123,222	23,023	679,142
Số tăng trong kỳ	11,126	88,799	3,081	9,373	7,934	120,313
- Mua trong kỳ	8,468	88,711	3,028	9,341	1,626	111,174
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác	2,658	88	53	32	6,308	9,139
Số giảm trong kỳ	13,490	15,648	3,951	50,757	9,028	92,874
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		5,752	3,153	6,643	304	15,852
- Giảm khác	13,490	9,896	798	44,114	8,724	77,022
Số dư cuối kỳ	192,365	264,995	145,454	81,838	21,929	706,581
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34,465	108,009	55,034	75,581	13,308	286,397
Số tăng trong kỳ	10,386	34,188	14,406	10,746	4,774	74,500
- Khấu hao trong kỳ	8,911	34,188	14,406	10,746	380	68,631
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ						
- Tăng khác	1,475	-	-	-	4,394	5,869
Số giảm trong kỳ	6,241	11,258	1,876	33,439	3,378	56,192
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		4,952	1,209	-	-	6,161
- Giảm khác	6,241	6,306	667	33,439	3,378	50,031
Số dư cuối kỳ	38,610	130,939	67,564	52,888	14,704	304,705
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	160,264	83,835	91,290	47,641	9,715	392,745
Tại ngày cuối kỳ	153,755	134,056	77,890	28,950	7,225	401,876

25. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	188,913	37,169	3,855,677
Số tăng trong kỳ	-	47,487	-	47,487
- Mua trong kỳ		47,487	-	47,487
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	67,017	2,116	69,133
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		67,017	2,116	69,133
Số dư cuối kỳ	3,629,594	169,383	35,054	3,834,031
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,174	96,504	10,959	112,636
Số tăng trong kỳ	158	51,331	4,364	55,852
- Khấu hao trong kỳ	158	51,331	4,364	55,852
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	52,671	2,172	54,843
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		52,671	2,172	54,843
Số dư cuối kỳ	5,332	95,164	13,151	113,646
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,420	92,410	26,211	3,743,041
Tại ngày cuối kỳ	3,624,262	74,220	21,903	3,720,385

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,611,783	173,386	21,983	3,807,152
Số tăng trong kỳ	18,509	22,218	15,186	55,913
<i>Mua trong năm</i>	7,604	18,672	12,999	39,275
<i>Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ</i>	10,905	3,375	2,187	16,467
<i>Tăng khác</i>		171	-	171
Số giảm trong kỳ	698	6,690	-	7,388
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1,045	-	1,045
<i>- Giảm khác</i>	698	5,645	-	6,343
Số dư cuối kỳ	3,629,594	188,913	37,169	3,855,677
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	789	75,973	5,749	82,510
Số tăng trong kỳ	5,084	24,381	5,210	34,675
<i>Khấu hao trong năm</i>	158	21,352	5,210	26,720
<i>Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ</i>	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	4,926	3,029	-	7,955
Số giảm trong kỳ	699	3,850	-	4,549
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>	-	79	-	79
<i>- Giảm khác</i>	699	3,771	-	4,470
Số dư cuối kỳ	5,174	96,504	10,959	112,636
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,610,994	97,413	16,234	3,724,642
Tại ngày cuối kỳ	3,624,420	92,410	26,211	3,743,040

26. Tài sản Có khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	7,164,402,851,731	5,674,985,695,767
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Các khoản phải thu	1,429,774,652,130	2,143,489,196,575
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(1,365,712,740)	(189,260,837,886)
Tài sản Có khác	5,739,142,473,211	4,031,124,881,458
	14,331,954,264,332	11,660,338,935,914

27. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,039,007,809,004	771,114,967,956
- Bảng VND	3,987,468,804,565	758,358,314,312
- Bảng vàng và ngoại tệ	51,539,004,439	12,756,653,644
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	17,467,412,000,000	11,384,487,600,000
- Bảng VND	17,000,000,000,000	10,060,000,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	467,412,000,000	1,324,487,600,000
	21,506,419,809,004	12,155,602,567,956

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Bảng VND	5,041,972,156,889	5,387,000,000,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,808,985,662,318	3,142,778,400,000
Tổng	6,850,957,819,207	8,529,778,400,000
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	28,357,377,628,211	20,685,380,967,956

28. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12,419,904,886,300	8,652,959,079,526
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10,754,704,915,053	7,172,294,366,564
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,665,199,971,247	1,480,664,712,962
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	109,788,874,256,762	81,911,087,128,743
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	99,668,121,184,354	73,063,589,480,255
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10,120,753,072,408	8,847,497,648,488
Tiền gửi vốn chuyên dùng	53,465,655	8,537,511
Tiền gửi ký quỹ	1,054,712,492,563	268,505,286,100
Chuyển tiền phải trả		46,698,791,545
	123,263,545,101,280	90,879,258,823,425

29. Các khoản nợ khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	8,110,564,702	62,417,736,209
Các khoản phải trả bên ngoài	617,174,991,139	169,008,988,884
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	323,842,812
Dự phòng rủi ro khác	-	57,878,000,000
	625,285,555,841	289,628,567,905

30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	-	13	424,322	177,826	743,374	10,307,786
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	177,066	177,066
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	177,066	177,066
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	10,849	5,544	-	16,394
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	10,849	5,544	-	16,394
Nộp thuế khi CPC chuyển LN về Vnam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	-	13	413,473	172,282	920,440	10,468,459

31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý IV.2014	Quý IV.2013
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	143,680,408,664	270,523,828,138
Thu lãi tiền vay	2,248,216,039,041	1,936,642,230,626
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	172,855,629,566	81,573,723,232
<i>Thu khác từ hoạt động tín dụng</i>	437,380,108,175	161,638,534,272
	3,002,132,185,446	2,450,378,316,268

32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý IV.2014	Quý IV.2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	(1,857,119,611,514)	(1,493,367,214,252)
Trả lãi tiền vay	(58,327,777,143)	(137,847,671,579)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(83,775,889,017)	(158,701,211,896)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	693,849,249	1,608,270,444
	(1,998,529,428,425)	(1,788,307,827,283)

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý IV.2014	Quý IV.2013
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	91,052,006,614	49,141,657,003
- Hoạt động thanh toán	48,023,543,181	19,917,378,530
- Hoạt động bảo lãnh	21,045,125,566	19,088,077,715
- Hoạt động ngân quỹ	3,404,098,847	1,929,958,985
- Dịch vụ đại lý	717,223,441	684,297,213
- Thu phí dịch vụ khác	17,862,015,579	7,521,944,560
Chi phí dịch vụ liên quan	(20,681,704,602)	(40,010,534,764)
- Hoạt động thanh toán	(5,996,327,131)	(6,150,380,846)
- Hoạt động ngân quỹ	(3,244,408,011)	(3,148,926,922)
- Chi phí dịch vụ khác	(11,440,969,460)	(30,711,226,996)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	70,370,302,012	9,131,122,239

34. Lãi/lỗ từ chứng khoán kinh doanh:

	Quý IV.2014	Quý IV.2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(498,560,000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(498,560,000)

35. Lãi/lỗ từ chứng khoán đầu tư:

	Quý IV.2014	Quý IV.2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	328,941	
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(899,474,103)	(7,102,159,137.0)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	155,350,200	285,716,400.0
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(743,794,962)	(6,816,442,737.0)

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý IV.2014 VND	Quý IV.2013 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	68,775,523,019	22,850,381,747
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(50,080,351,932)	(89,768,505,636)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	18,695,171,087	(66,918,123,889)

37. Chi phí hoạt động

	Quý IV.2014 VND	Quý IV.2013 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(12,396,272,464)	(12,388,184,998)
Chi phí cho nhân viên	(297,547,281,360)	(173,668,827,414)
Chi về tài sản	(100,507,100,627)	(87,826,825,087)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(84,134,972,857)	(110,699,295,545)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(19,113,723,082)	(16,819,185,178)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(56,574,150)	(15,467,602)
Chi phí hoạt động khác	-	-
	(513,755,924,540)	(401,417,785,824)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	801,332,712,880	540,822,500,029
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3,322,399,507,884	1,981,051,619,577
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5,563,187,123,206	1,448,108,774,138
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	19,150,000,000,000	12,180,800,000,000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	-
	28,836,919,343,970	16,150,782,893,744

40. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Bất động sản	100,965,558,548,199	59,453,048,063,087	100,965,558,548,199	59,453,048,063,087
Động sản	37,530,080,455,056	27,882,383,624,246	37,530,080,455,056	27,882,383,624,246
Chứng từ có giá	12,576,215,001,817	20,607,278,738,124	12,576,215,001,817	20,607,278,738,124
Tài sản khác	89,763,003,058,562	36,528,806,417,329	89,763,003,058,562	36,528,806,417,329
	240,834,857,063,634	144,471,516,842,786	240,834,857,063,634	144,471,516,842,786

41. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ

hường là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	5,940,659,194,376	3,504,231,638,610
Cam kết bảo lãnh khác	5,211,416,136,280	3,059,613,031,347
Thư tín dụng trả chậm	3,612,961,225,944	1,377,457,030,573
Thư tín dụng trả ngay	1,148,648,060,587	397,368,662,469
	<u>15,913,684,617,187</u>	<u>8,338,670,362,999</u>

42. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý IV năm 2014 như sau:

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý IV.2014 như sau:

Các giao dịch	đồng	
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	-	
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-	
Thu lãi cho vay	52,525,605,322	
Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:		
Các giao dịch	Phải thu đồng	Phải trả đồng
Cho vay	2,839,525,754,258	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	-	
Tiền gửi không kỳ hạn		1,009,111,002,763
Tiền gửi có kỳ hạn		928,470,000,000
Đầu tư vào các bên liên quan	374,455,070,000	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái p	463,748,961,311	
Vốn góp của các bên liên quan		1,351,002,700,000
Phải trả lãi tiền gửi		14,581,095,592
Phí quản lý phải trả		118,611,110
	3,677,729,785,569	3,303,283,409,465

43. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng

thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

45. Rủi ro thị trường

45.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị: Triệu đồng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý		801,333							801,333
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		3,322,400							3,322,400
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)			18,263,139	11,113,748	5,137	-			29,382,024
04. Chứng khoán kinh doanh (*)									-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		18,611							18,611
06. Cho vay khách hàng (*)	5,898,697		34,615,119	50,366,715	7,946,138	4,814,690	535,624	15,677	104,192,660
07. Chứng khoán đầu tư (*)		48,113			721,948	1,578,730	10,493,815	995,526	13,838,133
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		494,301							494,301
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,100,936							4,100,936
10. Tài sản Có khác (*)		12,325,011	50,000						14,333,320
Tổng tài sản	5,898,697	21,110,705	52,928,259	61,480,464	8,673,223	8,351,729	11,029,439	1,011,203	170,483,718
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác			17,158,627	11,214,498	424,920	313,661	1,736	5,094	29,118,536
02. Tiền gửi của khách hàng			46,665,576	31,436,589	19,456,005	19,432,464	6,271,041	1,870	123,263,545
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro									-
05. Phát hành giấy tờ có giá									-
06. Các khoản nợ khác		2,355,490				3,860,000			3,860,000
Tổng nợ phải trả	-	2,355,490	63,824,204	42,651,087	19,880,925	23,606,124	6,272,778	6,964	2,355,490
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5,898,697	18,755,215	(10,895,945)	18,829,376	(11,207,702)	(15,254,396)	4,756,661	1,004,239	11,886,147
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	5,898,697	18,755,215	(10,895,945)	18,829,376	(11,207,702)	(15,254,396)	4,756,661	1,004,239	11,886,147

45.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi VNĐ	USD được quy đổi VNĐ	Đơn vị: Triệu VNĐ	
			Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	52,637	202,381	75,240	330,257
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	2,007,915	25,474	2,033,389
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	359,392	1,833,142	107,081	2,299,615
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	21,200	10,959,872	196,567	11,177,639
06. Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	21,885	6,051	27,936
10. Tài sản Có khác (*)	2,312	843,866	3,377	849,554
Tổng tài sản	435,540	15,869,060	413,790	16,718,391
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	2,327,937	-	2,327,937
02. Tiền gửi của khách hàng	393,741	11,518,198	109,849	12,021,788
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	34,757	1,386,091	10,024	1,430,872
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	1,033	110,010	(11,714)	99,330
07. Vốn và các quỹ	-	71,001	25,858	96,859
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	429,532	15,413,237	134,018	15,976,787
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6,009	455,823	279,772	741,604
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(260)	(148,451)		(148,711)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	5,749	307,372	279,772	592,893

45.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chỉ tiêu	Đơn vị: Triệu đồng				
	Quá hạn		Trong hạn		
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	
			Từ 01 - 05 năm	Tổng	
TÀI SẢN					
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	801,333	-	-	801,333
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	3,322,400	-	-	3,322,400
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	18,263,139	11,113,748	5,137	29,382,024
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	18,611	-	-	18,611
06. Cho vay khách hàng (*)	4,011,734	1,886,963	9,119,272	23,217,898	35,529,430
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	48,113	-	2,300,679	10,493,815
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	494,301
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3,617,480	296	8,067	262,126
10. Tài sản Có khác (*)	-	11,684,031	8,382	2,007,291	627,334
Tổng tài sản	4,011,734	1,886,963	20,241,698	27,539,072	46,912,705
NỢ PHẢI TRẢ					
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	17,158,627	10,595,818	887,420	455,833
02. Tiền gửi của khách hàng	-	46,665,576	31,436,589	38,888,468	6,271,041
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3,860,000	-
06. Các khoản nợ khác	-	2,355,490	-	-	-
Tổng nợ phải trả	4,011,734	1,886,963	42,032,407	43,635,888	6,726,875
Mức chênh lệch thanh khoản ròng			(21,790,709)	(16,096,817)	40,185,831
					23,848,552

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
USD	21,246	21,036
EUR	26,026	29,036
GBP	33,367	34,902
CHF	21,647	23,704
JPY	179	201
SGD	16,212	16,685
AUD	17,547	21,678
HKD	2,761	2,694
CAD	18,471	19,806
CNY	3,451	3,463
LAK	2.7122	2.7122
XAU	3,513,000	3,470,500

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Văn Lê